

第1課

Bài 1

あいさつ きほんひょうげん
挨拶・基本表現

Chào hỏi / Các câu nói cơ bản

第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

今、午前8時50分です。実習生のリンさんは会社に出勤しました。

Bây giờ là 8 giờ 50 phút sáng. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đến công ty làm việc.

第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

かいしゃ い ぐち
【会社の入り口で】

たなか
田中:おはよう。

リン:おはようございます。

【Tại cửa vào công ty】

T: Chào buổi sáng.

L: Xin chào buổi sáng.



第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

こういしつ
【更衣室で】

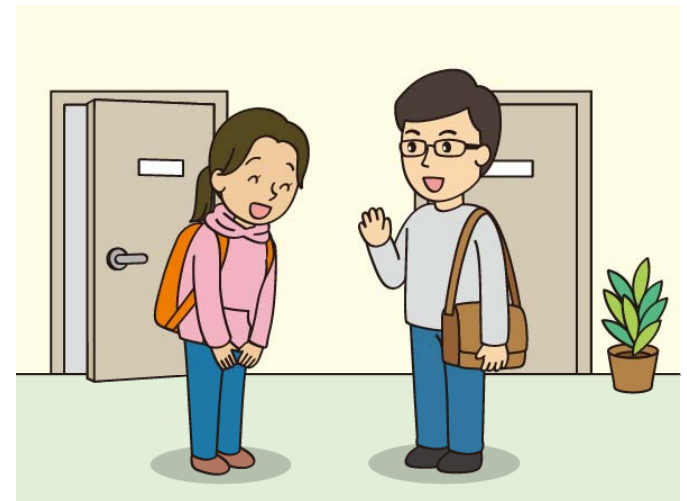
すずき
リン: 鈴木さん、おはようございます。

すずき
鈴木: おはよう。

【Tại phòng thay đồ】

L: Xin chào buổi sáng, anh Suzuki.

S: Chào buổi sáng.



第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

じむしょ
【事務所で】

たなか あさ はじ
田中: 朝のミーティングを始めます。

おはようございます。

すずき
リン・鈴木: おはようございます。

【Tại văn phòng】

T: Chúng ta sẽ bắt đầu cuộc họp buổi sáng. Xin chào buổi sáng.

L&S: Xin chào buổi sáng.



第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

今、午後5時です。実習生のリンさんは仕事が終わりに、退勤します。

Bây giờ là 5 giờ chiều. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đã làm xong việc, chuẩn bị đi về.

第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

さぎょうば
【作業場で】

すずき かえ
鈴木: もう帰ってもいいですよ。

さき しつれい つか さま
リン: はい、お先に失礼します。お疲れ様でした。

すずき つか
鈴木: おう。お疲れ。

【Tại nơi làm việc】

S: Em có thể về được rồi.

L: Vâng, tôi xin phép về trước. Cảm ơn anh đã vất vả.

S: Ừ. Cảm ơn em.



第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

じむしょ
【事務所で】

リン: ^{つか}お疲れ様でした。^{さき}お先に失礼します。

田中: ^{たなか}また明日。^{あした}お疲れ様。

【Tại văn phòng】

L: Cảm ơn chú đã vất vả. Tôi xin phép về trước.

T: Hẹn gặp lại ngày mai. Cảm ơn em đã vất vả.



第1課(2) Bài 1 (2)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và Người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第1課(2) Bài 1 (2)

すずき じっしゅう はじ
鈴木:じゃ、これから実習を始めます。

リン:よろしくお願ひします。

S: Nào, bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu thực tập.

L: Mong anh giúp đỡ.



第1課(2) Bài 1 (2)

すずき どうぐ さぎょうだい お
鈴木: この道具を作業台に置いてください。

リン: わかりました。さぎょうだい お
作業台に置きます。

すずき
鈴木: そうそう。

S: Hãy đặt công cụ này lên bàn thao tác.

L: Tôi đã hiểu. Đặt lên bàn thao tác.

S: Đúng rồi.



第1課(2) Bài 1 (2)

すずき きょう じっしゅう お
鈴木: 今日の実習を終わります。

リン: ありがとうございました。

S: Phần thực tập ngày hôm nay đến đây là kết thúc.

L: Xin cảm ơn anh.



第1課(3) Bài 1 (3)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんの説明を聞いていますが、よくわかりませんでした。

Thực tập sinh kỹ năng Lin nghe giải thích của người hướng dẫn Suzuki nhưng không hiểu lắm.

第1課(3) Bài 1 (3)

すずき あか お
鈴木: 赤いボタンを押してください。

リン:わかりません。あか.....?

すずき あか
鈴木: 赤いボタン。これです。

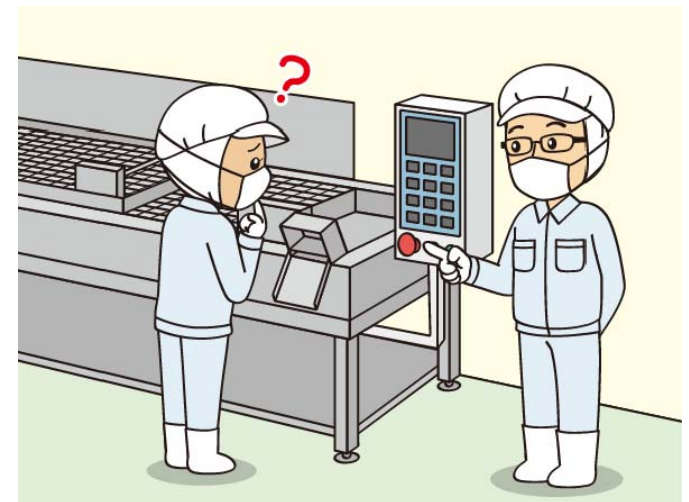
リン: あ、これですね。

S: Hãy nhấn nút màu đỏ.

L: Tôi không hiểu... Aka.....?

S: Nút màu đỏ. Là cái này.

L: A, là cái này nhĩ.



第1課(3) Bài 1 (3)

すずき どうぐ かた
鈴木:じゃ、道具を片づけましょう。

リン:すみません。もう一度お願いします。

すずき どうぐ かた
鈴木:道具を、片づけましょう。

リン:.....道具を.....片づけますか。

すずき
鈴木:うん、そうそう。

S: Nào, chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

L: Tôi xin lỗi. Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

S: Chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

L:Cất dọn.....công cụ ạ?

S: Ủ, đúng vậy.



第1課(4) Bài 1 (4)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第1課(4) Bài 1 (4)

すずき
鈴木:リンさん、やり方が違いますよ。

リン:すみません。もう一度マニュアルを見ます。

S: Lin ơi, cách làm của em bị sai rồi.

L: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ xem lại tài liệu hướng dẫn.



第1課(4) Bài 1 (4)

リン: ^{しっぱい}失敗しました。すみません。

^{すずき}鈴木: これはだめですね。

リン: すみません。^き気をつけます。

L: Đã thất bại. Tôi xin lỗi.

S: Như thế là không được.

L: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ chú ý.



第2課

Bài 2

しじ
とっさの指示

Các chỉ thị phải phản ứng ngay

第2課(1) Bài 2 (1)

実習生のリンさんは作業をしています。指導員の鈴木さんに危険な行為を指摘されます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang làm thao tác. Bị người hướng dẫn Suzuki chỉ ra hành vi nguy hiểm.

第2課(1) Bài 2 (1)

どうぐ てきせつ ほうほう はこ
【リンさんは道具を適切な方法で運んでいません。】

すずき あぶ
鈴木: それ、危ないよ!

【Lin đang không cầm công cụ một cách thích hợp.】

S: Như vậy, nguy hiểm đó!



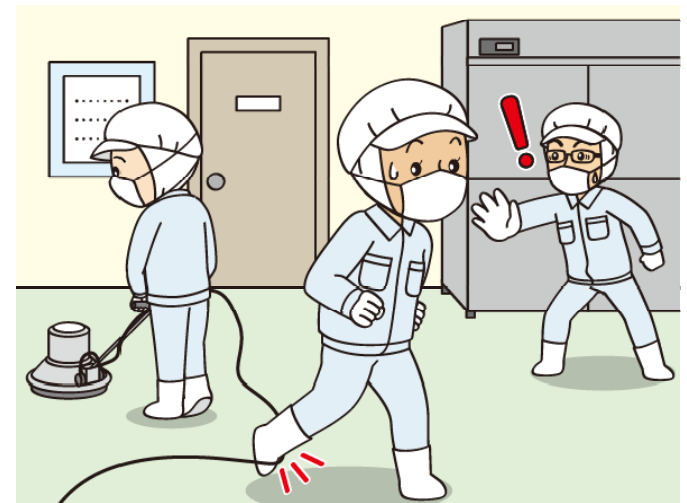
第2課(1) Bài 2 (1)

ゆか
【リンさんは床のコードにひっかかりそうです。】

すずき あぶ あしもと
鈴木: 危ない! 足元!

【Lin suýt vấp phải dây điện ở sàn nhà.】

S: Nguy hiểm! Chú ý chân kìa!



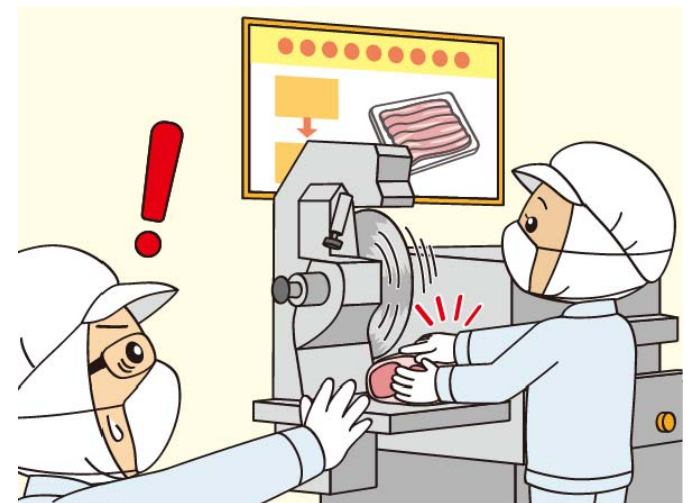
第2課(1) Bài 2 (1)

みぎて きかい かどう ぶぶん ふ
【リンさんの右手が機械の稼動部分に触れそうです。】

すずき みぎて
鈴木:おい! 右手!

【Tay phải của Lin sắp chạm vào phần chuyển động của máy.】

S: Kìa! Tay phải!



第2課(1) Bài 2 (1)

みず ぬ ばしょ はし
【リンさんは水で濡れている場所を走っています。】

すずき はし
鈴木: 走るな!

【Lin đang chạy ở chỗ bị ướt.】

S: Không được chạy!



第2課(1) Bài 2 (1)

【リンさんは薬品が漏れているところを触ろうとしています。】

すずき さわ
鈴木: 触るな!

【Lin định chạm vào chỗ bị rò rỉ hóa chất.】

S: Đừng sờ vào!



第2課(1) Bài 2 (1)

きかい かどうぶ てぶくろ ま こ
【機械の稼動部にリンさんの手袋が巻き込まれそうです。】

すずき きかい と
鈴木: 機械を止めろ!

【Găng tay của Lin sắp bị cuốn vào phần chuyển động của máy.】

S: Hãy dừng máy!



第2課(2)-1 Bài 2 (2)-1

作業場で地震が発生しました。

Đã xảy ra động đất tại nơi làm việc.

第2課(2)-1 Bài 2 (2)-1

すずき
鈴木:

- 地震だ！机の下にもぐれ！
じしん つくえ した
- 電源を落とせ！
でんげん お
- 外へ逃げろ！
そと に

Suzuki :

- Có động đất! Hãy nấp dưới gầm bàn!
- Hãy tắt nguồn điện!
- Hãy chạy ra ngoài!



第2課(2)-2 Bài 2 (2)-2

作業場で火災が発生しました。

Đã xảy ra cháy tại nơi làm việc.

第2課(2)-2 Bài 2 (2)-2

すずき
鈴木:

- 火事だ！火を消せ！
かじ ひ け
- 火に近づくな！
ひ ちか
- 煙を吸うな！
けむり す

Suzuki :

- Cháy! Hãy tắt lửa!
- Không được lại gần đám cháy!
- Không được hút khói!



第3課

Bài 3

ひょうじりかい
表示理解

Hiểu các hiển thị



第3課(1) Bài 3 (1)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに工場の中を案内してもらっています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được Người hướng dẫn Suzuki giới thiệu bên trong nhà máy.

第3課(1) Bài 3 (1)

すずき こうじょう なか ひょうじ
鈴木: 工場の中にいろいろな表示があります。

み
これを見てください。

リン: はい。

すずき たちいり きんし
鈴木: これは「立入禁止」です。

はい
ここに入ってはいけません。

いちど ねが
リン: すみません。もう一度お願いします。

すずき はい
鈴木: ここに入ってはいけません。

はい
リン: わかりました。入りません。

S: Trong nhà máy, có nhiều loại hiển thị. Xin hãy nhìn cái này.

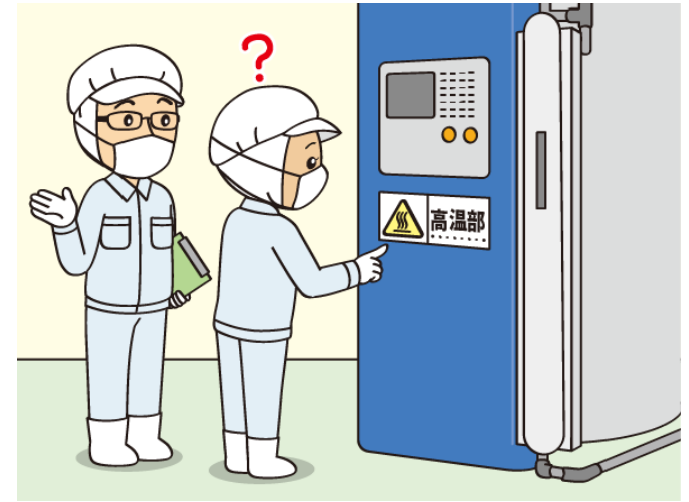
L: Vâng.

S: Đây là "Tachiiri-kinshi". Không được đi vào đây.

L: Xin lỗi. Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

S: Không được đi vào đây.

L: Tôi đã hiểu. Tôi sẽ không vào.



第3課(2) Bài 3 (2)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに工場の中を案内してもらっています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được Người hướng dẫn Suzuki giới thiệu bên trong nhà máy.

第3課(2) Bài 3 (2)

リン: すみません。これは何^{なん}ですか。

L: Tôi xin lỗi. Cái này là cái gì ạ?

鈴木: それは「高^{こう}温^{おん}部^ぶ」の表示^{ひょうじ}です。

S: Đó là hiển thị của "Kouonbu".

リン: どうい^いう意味^みですか。

L: Có nghĩa là gì ạ?

鈴木: ここは熱^{あつ}いとい^いう意味^みです。

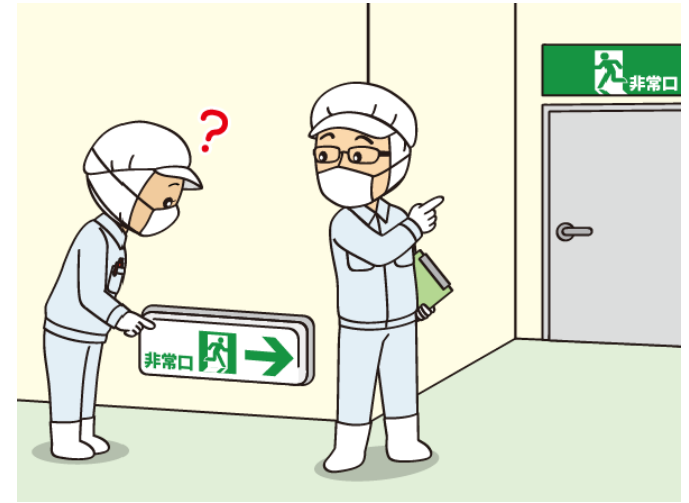
S: Chỗ này có nghĩa là nóng.

リン: ああ、熱^{あつ}い。

L: A, nóng.

鈴木: ええ。だから、触^{さわ}らないでください。

S: Ừ. Vì thế, không được sờ vào.



第3課(3) Bài 3 (3)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに工場の中を案内してもらっています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được Người hướng dẫn Suzuki giới thiệu bên trong nhà máy.

第3課(3) Bài 3 (3)

リン: すみません。この漢字は何と読みますか。

すずき
鈴木: 「ひじょうぐち」ですよ。

リン: ひじょ.....?

すずき
鈴木: 「ひじょうぐち」。

リン: 「ひじょうぐち」?

すずき かじ じしん に
鈴木: そうです。火事や地震のとき、あそこから逃げます。

L: Tôi xin lỗi. Chữ Hán này được đọc như thế nào ạ?

S: Là "Hijooguchi".

L: Hijo.....?

S: "Hijooguchi".

L: "Hijooguchi"?

S: Đúng rồi. Trong trường hợp hỏa hoạn hoặc động đất thì sẽ trốn chạy ra ngoài từ chỗ đó.

第4課

Bài 4

きんたいかんり
勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm



第4課(1) Bài 4 (1)

実習生のリンさんは始業時間に会社に来ていません。指導員の鈴木さんはリンさんを待っています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin không đến công ty kịp giờ bắt đầu làm việc. Người hướng dẫn Suzuki đang đợi Lin.

第4課(1) Bài 4 (1)

すずき ちこく
鈴木:リンさん、遅刻ですよ。

おく ねぼう
リン:遅れてすみません。寝坊してしまいました。

すずき かいしゃ じかん げんしゅ はや い
鈴木:だめだよ! 会社は時間厳守ですよ。早く行って。

 あした き
リン:はい、わかりました。明日から気をつけます。

S: Lin, em đi muộn đấy.

L: Tôi xin lỗi vì đến muộn. Tôi đã ngủ quên mất.

S: Không được rồi! Công ty thì phải tuân thủ giờ giấc đấy. Hãy đi sớm.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Từ mai tôi sẽ chú ý.



第4課(2) Bài 4 (2)

実習生のリンさんは朝からおなかが痛いです。昼休みに指導員の鈴木さんに話します。

Thực tập sinh kỹ năng Lin bị đau bụng từ sáng. Vào giờ nghỉ trưa, anh ấy nói chuyện với người hướng dẫn Suzuki.

第4課(2) Bài 4 (2)

^{すずき}
リン: 鈴木さん、すみません。

^{そうたい} ^{あさ} ^{いた}
早退してもいいですか。朝からおなかが痛いです。

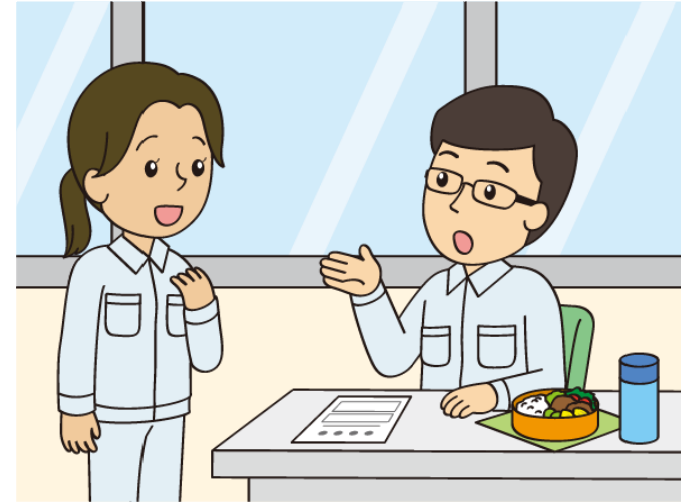
^{すずき}
鈴木: そうですか。わかりました。いいですよ。

^{さき} ^{しつれい}
リン: ありがとうございます。お先に失礼します。

L: Anh Suzuki, xin lỗi. Tôi xin phép về sớm được không ạ? Tôi bị đau bụng từ sáng.

S: Vậy à? Tôi đã hiểu. Được thôi.

L: Xin cảm ơn anh. Tôi xin phép về trước.



第4課(3) Bài 4 (3)

実習生のリンさんは来週の金曜日に休みたいので、指導員の鈴木さんに話します。

Thực tập sinh kỹ năng Lin muốn nghỉ vào thứ 6 tuần sau nên đã nói chuyện với người hướng dẫn Suzuki.

第4課(3) Bài 4 (3)

すずき らいしゅう きんようび やす
リン: 鈴木さん、来週の金曜日に休みたいです。いいですか。

すずき ゆうきゆう
鈴木: いいですよ。有休ですね。

しんせいしょ か たなか ぶちょう だ
じゃ、この申請書を書いて、田中部長に出してください。

リン: はい、わかりました。

L: Anh Suzuki, tôi muốn nghỉ vào thứ 6 tuần sau. Có được không ạ?

S: Được thôi. Là em nghỉ phép có lương nhé. Vậy thì em hãy viết đơn xin này rồi nộp cho trưởng phòng Tanaka.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

第5課

Bài 5

あんぜん
安全

An toàn

第5課(1) Bài 5 (1)

箱が床に置いてあります。指導員の鈴木さんはそれを見て、実習生のリンさんを呼びました。

Có một cái hộp bị để trên sàn nhà. Người hướng dẫn Suzuki nhìn thấy và gọi thực tập sinh kỹ năng Lin.

第5課(1) Bài 5 (1)

すずき

鈴木:リンさん、ちょっと。

S: Lin này, cho nhờ chút.

なん

リン:はい、何ですか。

L: Vâng, có việc gì ạ?

すずき はこ ゆか お

鈴木:箱が床に置きっぱなしですよ。

S: Có một cái hộp bị để mãi trên sàn nhà kia.

わす

リン:あ、すみません。忘れていました。

L: À, tôi xin lỗi. Tôi đã quên mất.

すずき だれ てんとう

鈴木:誰かが転倒するかもしれません。

S: Có thể ai đó sẽ bị ngã.

かた

リン:そうですね。すぐ片づけます。

L: Vâng, đúng vậy. Tôi sẽ dọn dẹp ngay.

第5課(2) Bài 5 (2)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんとこれから工場に入ります。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và người hướng dẫn Suzuki sau đây sẽ đi vào nhà máy.

第5課(2) Bài 5 (2)

すずき こうじょう はい
鈴木:じゃ、工場に入りましょう。

リン:はい。

すずき かね も
鈴木:あれ?お金を持っていますか。

かね も こうじょう はい
お金を持って、工場に入ってはいけません。

いぶつ こんにゆう
異物混入になりますから。

リン:どうもすみません。

S: Nào, chúng ta đi vào nhà máy nhé.

L: Vâng.

S: À này? Em có mang theo tiền không? Không được mang tiền vào bên trong nhà máy. Vì sẽ khiến dị vật lẫn vào.

L: Tôi xin lỗi.

第5課(3) Bài 5 (3)

指導員の鈴木さんは、スライサーの洗浄をするまえに、実習生のリンさん呼びました。

Người hướng dẫn Suzuki gọi thực tập sinh kỹ năng Lin trước khi rửa máy thái thịt.

第5課(3) Bài 5 (3)

すずき あら てつだ
鈴木: スライサーを洗いますから、手伝ってください。

リン: はい、わかりました。

すずき はず
鈴木: じゃ、カバーを外してください。

リン: カバーをはずすとき、ここをさわってもいいですか。

すずき さわ
鈴木: いいえ、ここは触らないでください。

て き りょうて も
手を切りますよ。両手でカバーを持ってください。

リン: はい、そうですね。

S: Tôi sẽ rửa máy thái thịt, vì vậy hãy giúp tôi.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

S: Nào, hãy tháo nắp đây ra.

L: Sau khi tháo nắp đây ra thì có thể sờ vào đây được không ạ?

S: Không, không được sờ vào chỗ này. Sẽ bị cắt vào tay đấy. Em hãy cầm nắp đây bằng cả hai tay.

L: Vâng, như vậy đúng chứ.

第6課

Bài 6

ふくそう かくにん
服装確認

Xác nhận trang phục

第6課(1) Bài 6 (1)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに作業着の着方を教えてもらいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được người hướng dẫn Suzuki dạy cách mặc trang phục làm việc.

第6課(1) Bài 6 (1)

リン: どうやって作業着さぎようぎ きを着きますか。

すずき
鈴木: まずぼうしをかぶります。

それから髪かみをぼうしなかの中いに入いれます。

リン: 次にマスクつぎをしますか。

すずき
鈴木: いいえ、作業着さぎようぎ きを着きてから、マスクをします。

リン: 作業着さぎようぎ きを着きます。それからマスクをしますね。

すずき
鈴木: はい、そうです。じゃ、着きてください。

L: Tôi mặc trang phục làm việc như thế nào ạ?

S: Đầu tiên là đội mũ. Sau đó cho tóc vào bên trong mũ.

L: Tiếp theo là đeo khẩu trang vào ạ?

S: Không, sau khi mặc trang phục làm việc xong rồi mới đeo khẩu trang.

L: Mặc trang phục làm việc. Sau đó đeo khẩu trang nhé.

S: Vâng, đúng như vậy. Nào, em hãy mặc đi.

第6課(2) Bài 6 (2)

実習生のリンさんは作業着に着替えました。指導員の鈴木さんがリンさんの服装をチェックします。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đã thay sang trang phục làm việc. Người hướng dẫn Suzuki kiểm tra trang phục của bạn Lin.

第6課(2) Bài 6 (2)

すずき
鈴木: チェックします。ぼうしから髪^{かみ}が^で出ていますよ。

なお
直してください。

リン: はい、わかりました。

なお
直しました。これでいいですか。

すずき
鈴木: はい、いいですね。

つぎ
次にローラーで作業着^{さぎょうぎ}のほこり^とを取ってください。

S: Tôi kiểm tra nhé. Có tóc thò ra ngoài mũ kia. Em hãy sửa đi.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Tôi đã sửa lại. Làm thế này được chưa ạ?

S: Vâng, được rồi. Sau đó dùng con lăn để làm sạch bụi bẩn trên trang phục làm việc.

第6課(3) Bài 6 (3)

工場に入るまえに、指導員の鈴木さんは実習生のリンさんの爪をチェックしています。

Trước khi vào nhà máy, người hướng dẫn Suzuki kiểm tra móng tay của thực tập sinh kỹ năng Lin.

第6課(3) Bài 6 (3)

すずき つめ み
鈴木:じゃ、爪を見せてください。

ねが
リン:お願いします。

すずき ゆびわ はず
鈴木:あれ?リンさん、指輪を外していませんよ。

けっこん ゆびわ
リン:これは結婚指輪ですが、つけてもいいですか。

すずき
鈴木:いいえ、だめです。

お きけん はず
落としたら、危険です。外してください。

リン:わかりました。どうもすみません。

S: Nào, hãy cho tôi xem móng tay.

L: Xin nhờ anh giúp đỡ.

S: Này Lin, em vẫn chưa tháo nhẫn ra nhỉ.

L: Đây là nhẫn cưới của tôi, tôi có được đeo không?

S: Không, không được. Nếu rơi ra thì sẽ nguy hiểm. Em hãy tháo ra.

L: Tôi hiểu rồi. Tôi xin lỗi.

第7課

Bài 7

きんきゅうじたい
緊急事態

Tình huống khẩn cấp

第7課(1) Bài 7 (1)

実習生のリンさんは機械を使って、作業をしています。機械の赤いランプが点灯していますが、気がついていません。

Thực tập sinh kỹ năng Lìn đang sử dụng máy móc để làm việc. Đèn màu đỏ trên máy sáng lên nhưng chị ấy không nhận ra.

第7課(1) Bài 7 (1)

すずき あぶ ひじょうていし お
鈴木:リンさん、危ない！非常停止ボタンを押せ！

リン:あ！はい！

すずき だいじょうぶ
鈴木:大丈夫？

リン:はい。

すずき あか
鈴木:赤いランプがついたら、

ひじょう ていし お
すぐ非常停止ボタンを押してください。

リン:わかりました。気をつけます。

S: Lin, nguy hiểm! Hãy nhấn nút dừng khẩn cấp!

L: À! Vâng!

S: Có sao không?

L: Vâng.

S: Nếu đèn đỏ sáng lên thì hãy nhấn nút dừng khẩn cấp.

L: Tôi đã hiểu. Tôi sẽ chú ý.

第7課(2) Bài 7 (2)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんから作業の説明を受けています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin được người hướng dẫn Suzuki giải thích về thao tác.

第7課(2) Bài 7 (2)

すずき きかい けいほうおん き
鈴木: あ、機械の警報音が聞こえますね。

リン: ええ。この音を聞いたとき、どうしたらいいですか。

すずき きかい と ほうこく
鈴木: すぐ機械を止めてください。それから報告してください。

リン: わかりました。すぐ止めます。それから報告します。

S: A, đang nghe thấy âm thanh cảnh báo của máy nhé.

L: Vâng. Nếu nghe thấy âm thanh này thì phải làm gì?

S: Hãy cho dừng máy ngay lập tức. Sau đó hãy báo cáo.

L: Tôi đã hiểu. Cho dừng máy ngay lập tức. Sau đó báo cáo.

第7課(3) Bài 7 (3)

実習生のリンさんは、作業台に向かって歩いています。そのとき、ふと機械を見ました。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang đi về hướng bàn thao tác. Khi đó, tình cờ chị nhìn vào máy.

第7課(3) Bài 7 (3)

リン: あ！火事です！この機械から火が出ました！

鈴木: 本当だ！リンさん、消火器！

佐藤くん、火災報知機を押して、119番に電話して！

リン: 消火器を持って来ます！

L: A! Có cháy! Đã xuất hiện cháy từ cái máy này!

S: Đúng là như vậy! Lin, bình chữa cháy! Anh Sato, hãy nhấn thiết bị báo cháy và gọi điện thoại cho 119!

L: Tôi sẽ mang bình chữa cháy đến!

第8課

Bài 8

せいけつ
清潔

Seiketsu (Săn sóc)

第8課(1) Bài 8 (1)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんに手の洗い方を教えてもらっています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được người hướng dẫn Suzuki dạy cách rửa tay.

第8課(1) Bài 8 (1)

すずき て あら て てくび きず
鈴木:手を洗うまえに、手や手首に傷がないかどうか、

かくにん
確認してください。

リン:はい。

すずき
鈴木:せっけんをたくさんつけて、ゴシゴシ洗ってください。

リン:はい、わかりました。

すずき ゆび つめ あいだ あら
鈴木:指と爪の間もよく洗ってくださいね。

リン:こうですか。

すずき さいご みず なが
鈴木:いいですね。最後に水でよく流してください。

S: Trước khi rửa tay, hãy kiểm tra xem tay và cổ tay có vết thương gì không.

L: Vâng.

S: Hãy cho nhiều xà phòng vào và chà rửa sạch.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

S: Hãy rửa cả phần kẽ ngón tay và móng tay nữa nhé.

L: Như thế này ạ?

S: Tốt rồi đấy. Cuối cùng, hãy xả kỹ lại bằng nước.

第8課(2) Bài 8 (2)

実習生のリンさんは、作業場で作業をしています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang làm việc tại nơi làm việc.

第8課(2) Bài 8 (2)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{ちょうり}調理をしているとき、^{ほうちょう ゆび き}包丁で指を切ってしまいました。

鈴木: ^{すずき}大丈夫？ ^{だいじょうぶ}ああ、^{きず ふか}傷が深いね。

リン: ^{ち と}もう血は止まったんですが、どうしたらいいですか。

鈴木: ^{すずき}すぐ^{じむしょ い}事務所に^{ばんそうこう は}行って、絆創膏を貼ってください。

^{きょう}それから^{ちょうり}今日は調理をしないでください。

リン: えーっと.....^{じむしょ い}事務所に^{ばんそうこう は}行って、絆創膏を貼って、

^{ちょうり}それから、また調理をしますか。

鈴木: ^{すずき}いいえ、^{きょう}けがを^{ちょうり}しましたから、今日は調理をしないでください。

L: Anh Suzuki, tôi bị dao cắt vào tay khi đang chế biến thức ăn mất rồi ạ.

S: Không sao chứ? Ôi vết thương sâu nhỉ.

L: Máu đã ngừng chảy rồi, giờ tôi phải làm gì ạ?

S: Hãy đi ngay lên văn phòng và dán băng dán vết thương vào. Và hôm nay đừng nấu nhé.

L: Dạ.....Tôi sẽ đi lên văn phòng, dán băng dán vết thương rồi sau đó lại tiếp tục nấu ạ?

S: Không, do em đã bị thương nên hôm nay đừng nấu.

第8課(3) Bài 8 (3)

実習生のリンさんは、作業場がとても暑いので、ドアを開けて作業をしています。

Vì nơi thao tác rất nóng nên thực tập sinh Lin đã mở cửa để làm việc.

第8課(3) Bài 8 (3)

すずき あ
鈴木:リンさん、このドアを開けっぱなしにしないで。

リン:あ、すみません。とても暑いので.....。

すずき かいほう げんきん か
鈴木:「開放厳禁」と書いてあるでしょ?

リン:はい、必ず閉めるようにします。

すずき あ むし はい
鈴木:開けっぱなしにすると、虫が入るから。

リン:はい、次から気をつけます。

S: Lin này, không được để cửa mở suốt như vậy.

L: Vâng, tôi xin lỗi. Vì rất nóng nên.....

S: Có ghi là "Cấm không được mở" còn gì?

L: Vâng, tôi nhất định sẽ đóng cửa.

S: Nếu để cửa mở suốt như vậy thì côn trùng sẽ bay vào.

L: Vâng, từ giờ trở đi tôi sẽ chú ý.

第9課

Bài 9

せいそう
清掃

Dọn dẹp vệ sinh

第9課(1) Bài 9 (1)

実習生のリンさんは、ごみの分別について指導員の鈴木さんに教えてもらっています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki dạy cách phân loại rác.

第9課(1) Bài 9 (1)

すずき ばこ も す
鈴木: このごみ箱に燃えるごみを捨ててください。

リン: これに燃えるごみを捨てるんですね。

すずき なま ようき い
鈴木: そう。でも、生ごみはこの容器に入れてね。

リン: はい、わかりました。

すずき はいゆ ようき い
鈴木: 廃油はあの容器に入れてね。

リン: すみません。廃油って何ですか。

すずき はいゆ す あぶら
鈴木: 廃油は捨てる油だよ。

S: Hãy bỏ rác cháy được vào thùng đựng rác này.

L: Tôi sẽ vứt rác cháy được vào đây nhé.

S: Đúng vậy. Thế nhưng rác thực phẩm tươi sống thì vứt vào thùng này nhé.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

S: Đổ “Haiyu” vào thùng kia nhé.

L: Tôi xin lỗi. “Haiyu” có nghĩa là gì ạ?

S: “Haiyu” là dầu thải bỏ đó.

第9課(2) Bài 9 (2)

実習生のリンさんは、先週、指導員の鈴木さんに冷蔵庫の掃除のしかたを教えてくださいました。今から一人で掃除をしますが、少し心配です。

Tuần trước, Thực tập sinh Lin đã được người hướng dẫn Suzuki dạy cách vệ sinh tủ lạnh. Từ bây giờ tôi sẽ làm vệ sinh một mình nên hơi lo.

第9課(2) Bài 9 (2)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{いそが}お忙しいところ、すみません。

^{れいぞうこ}冷蔵庫の^{そうじ}掃除の^{てじゆん}手順について、^{しつもん}質問してもいいですか。

^{すずき}鈴木: うん、いいよ。

リン: まず ^{れいぞうこ}冷蔵庫の^ぬコンセントを抜きます。

^{べつ}それから別の^{れいぞうこ}冷蔵庫に^{しょくざい}食材を^{うつ}移します。

^{すずき}鈴木: そうそう。

リン: そのあと^{せんざい}洗剤をつけて、よく^ふ拭きます。

^{さいご}最後に^{からぶ}乾拭きします。これでいいですか。

^{すずき}鈴木: うん、^{もんだい}問題ないよ。

L: Anh Suzuki, xin lỗi vì làm phiền anh trong lúc bận rộn. Tôi xin hỏi về trình tự làm vệ sinh tủ lạnh có được không ạ?

S: Ừ, được.

L: Đầu tiên sẽ rút phích cắm của tủ lạnh ra. Sau đó, di chuyển nguyên liệu thực phẩm sang tủ lạnh khác.

S: Đúng rồi.

L: Sau đó, cho chất tẩy rửa vào và lau kỹ. Cuối cùng là lau khô. Làm thế này được chưa ạ?

S: Ừ, không có vấn đề gì.

第9課(3) Bài 9 (3)

実習生のリンさんは作業が終わりました。指導員の鈴木さんに声をかけられました。

Thực tập sinh Lin đã làm xong công việc. Chị ấy được người hướng dẫn Suzuki gọi.

第9課(3) Bài 9 (3)

すずき

鈴木:リンさん、これでおしまいだから、

さぎょうだい ゆか せんざい そうじ

作業台と床を洗剤で掃除しておいて。

たな せんざい

リン:はい。でも、棚には洗剤がいろいろあります。

つか

どれを使ったらいいですか。

すずき さぎょうだい ゆか みどり ようき せんざい つか

鈴木:作業台も床も、緑の容器の洗剤を使ってください。

みどり

リン:緑……。これですか。

すずき

鈴木:うん、それ。

そうじ はじ

リン:わかりました。掃除を始めます。

S: Em Lin, công việc đến đây là xong, cho nên hãy làm vệ sinh bàn thao tác và sàn bằng chất tẩy rửa nhé.

L: Vâng. Thế nhưng, trên giá có rất nhiều loại chất tẩy rửa. Tôi nên sử dụng cái nào ạ?

S: Cả bàn thao tác và sàn, hãy dùng chất tẩy rửa trong lọ màu xanh lá cây.

L: Màu xanh lá cây…… Là cái này ạ?

S: Ừ, đúng vậy.

L: Tôi hiểu rồi. Bắt đầu làm vệ sinh.

第10課

Bài 10

せいり せいとん
整理整頓

Seiri - Seiton (Sàng lọc - sắp xếp)

第10課(1) Bài 10 (1)

実習生のリンさんは野菜を切る作業を終えました。

Thực tập sinh Lin đã hoàn tất công việc thái rau.

第10課(1) Bài 10 (1)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{さぎょう}作業は^お終わりました。

鈴木: ^{すずき}ありがとうございます。じゃ、^{いた}まな板と^{ほうちよう}包丁を^{あら}洗って。

リン: はい。あのう、^{いた}まな板は^{あら}洗ったあと、

^{もど}どこに^{もど}戻したらいいですか。

鈴木: ^{すずき}消毒するから、あの^{しょうどく}保管庫に^{ほかんこ}立てて、^た入れ^いといて。

リン: ^{ほかんこ}あの保管庫ですね。わかりました。

L: Anh Suzuki, tôi đã làm xong rồi.

S: Cảm ơn. Nào, hãy rửa thớt và dao làm bếp.

L: Vâng. Cho hỏi...sau khi rửa thớt xong thì tôi nên cất lại vào đâu ạ?

S: Vì sẽ khử độc cho nên hãy dựng lên và cho sẵn vào chạn bảo quản kia.

L: Là chạn bảo quản đằng kia nhỉ. Tôi hiểu rồi.

第10課(2) Bài 10 (2)

実習生のリンさんは、ざるを洗い終わり、片づけようとしています。

Thực tập sinh Lin đã rửa xong cái rổ và định cất dọn.

第10課(2) Bài 10 (2)

リン: すみません。このざるはどこに片づけたらいいですか。

すずき なが よこ たな かた
鈴木: それは流しの横の棚に片づけといて。

リン: はい、わかりました。

すずき なが した なが よこ たな
鈴木: リンさん、流しの下じゃないよ。流しの横の棚だよ。

リン: えっ、横。あ、ここですね。

すずき なが した そうじ どうぐ お
鈴木: うん、流しの下は掃除の道具を置くところだよ。

いっしょ お
一緒に置かないでね。

リン: はい、気をつけます。

L: Tôi xin lỗi. Tôi nên cất cái rổ này vào đâu ạ?

S: Cái đó thì cất lên cái kệ bên cạnh bồn rửa ý.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

S: Em Lin, không phải là bên dưới bồn rửa đâu. Là cái kệ bên cạnh bồn rửa ý.

L: Dạ....bên cạnh. A, là chỗ này nhỉ.

S: Ừ, bên dưới bồn rửa là chỗ để dụng cụ vệ sinh đó. Đừng để cùng với nhau nhé.

L: Vâng, tôi sẽ chú ý.

第10課(3) Bài 10 (3)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんと道具を準備しています。

Thực tập sinh Lin đang chuẩn bị dụng cụ cùng với Người hướng dẫn Suzuki.

第10課(3) Bài 10 (3)

すずき ちょうり はじ じゅんび
鈴木:リンさん、調理を始めるから、バットを準備して。

リン:はい。

すずき だい しょう なら
鈴木:大を2つと、小を4つ、並べといて。

リン:はい、大きいのを2つと、小さいのを4つですね。

すずき なら
リン:鈴木さん、バットを並べました。

かくにん
確認していただけますか。

すずき つか じゅんばん なら
鈴木:うん。あ、使う順番に並べてくれたんだ。ありがとう。

S: Em Lin, chúng ta sẽ bắt đầu nấu nên hãy chuẩn bị khay đựng nhé.

L: Vâng.

S: 2 cái to và 4 cái nhỏ, hãy xếp sẵn nhé.

L: Vâng, là 2 cái to và 4 cái nhỏ nhỉ.

L: Anh Suzuki, tôi đã xếp xong khay đựng rồi. Anh có thể xác nhận giúp tôi được không?

S: Ừ. A, đã được xếp theo thứ tự sử dụng rồi. Cảm ơn.

第11課

Bài 11

どうぐ ざいりょう
道具・材料

Công cụ / Vật liệu

第11課(1) Bài 11 (1)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんと調理器具の棚を見ています。

Thực tập sinh Lin đang xem tủ đựng dụng cụ nấu với người hướng dẫn Suzuki.

第11課(1) Bài 11 (1)

すずき ちょうり きぐ なまえ
鈴木: 調理器具はここにしまっています。名前、わかる?

リン: はい、まな板、包丁、ボウル、ざる.....

すずき し
鈴木: よく知ってるね。

リン: いろいろな色がありますね。赤、青、緑.....

すずき ざいりょう ちょうり きぐ つか わ
鈴木: 材料によって、調理器具を使い分けるんですよ。

リン: そうですか。

たとえば、赤い包丁は何を切るとき、使いますか。

すずき にく き つか あお さかな みどり やさい
鈴木: 肉を切るとき、使います。青は魚、緑は野菜.....

リン: わかりました。使うまえに、よく確認します。

S: Các dụng cụ nấu đang được cất giữ ở đây. Em có biết tên gọi của chúng không?

L: Vâng, thớt, dao làm bếp, bát, rổ.....

S: Em biết rất rõ nhé.

L: Có rất nhiều màu nhé. Đỏ, xanh dương, xanh lá cây.....

S: Sẽ sử dụng dụng cụ nấu khác nhau tùy theo nguyên liệu thực phẩm.

L: Vậy à? Ví dụ, dao làm bếp màu đỏ dùng khi thái gì ạ?

S: Sử dụng khi thái thịt. Cái màu xanh dương là để thái cá, cái màu xanh lá cây là để thái rau.....

L: Tôi hiểu rồi. Tôi sẽ kiểm tra kỹ trước khi sử dụng.

第11課(2) Bài 11 (2)

実習生のリンさんは、魚の内臓を除去する作業が終わり、道具を洗おうとしています。

Thực tập sinh Lin đã làm xong việc moi ruột cá và đang định rửa dụng cụ.

第11課(2) Bài 11 (2)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{さかな}魚の^{ないぞう}内臓を取りました。^{いた}まな板を^{あら}洗いたいんですが.....。

鈴木: ^{すずき}じゃ、まず、^{いた}まな板の^{よご}汚れを取って。

リン: はい。.....^と取りました。

鈴木: ^{すずき}洗剤で洗ったら、^{せんざい}流水でよく^{あら}すすいでください。^{りゅうすい}

それからペーパータオルで^ふ拭いて、あそこ^ほに干してください。

リン: ^{あら}洗って、すすいで.....。すみません、ちょっとわかりません。

鈴木: ^{すずき}ペーパータオルで^ふ拭きます。それから^ほ干します。

リン: ペーパータオルで^ふ拭いてから、^ほ干します。

鈴木: ^{すずき}うん、そうそう。

L: Anh Suzuki, tôi đã moi xong ruột cá. Tôi muốn rửa thớt nhưng.....

S: Nào, trước tiên hãy loại bỏ những cái bẩn trên thớt.

L: Vâng.Tôi đã loại bỏ những cái bẩn.

S: Sau khi rửa bằng chất tẩy rửa, hãy xả kỹ lại bằng dòng nước chảy. Sau đó, dùng khăn giấy để lau rồi phơi khô ở chỗ kia.

L: Rửa, xả lại..... Xin lỗi, tôi không hiểu lắm.

S: Lau bằng khăn giấy. Sau đó phơi khô.

L: Sau khi lau bằng khăn giấy thì phơi khô.

S: Ừ, đúng vậy.

第11課(3) Bài 11 (3)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんと作業場で玉ねぎの下処理を行っています。

Thực tập sinh Lin đang thực hiện sơ chế hành tây tại bàn thao tác cùng với người hướng dẫn Suzuki.

第11課(3) Bài 11 (3)

リン: ^{すずき}鈴木さん、もう^{たま}すぐ玉ねぎがなくなります。

鈴木: ^{すずき}じゃ、^{れいぞうこ}冷蔵庫から^と取って^き来て。

リン: はい、^と取って^き来ます。いくつですか。

鈴木: ^{すずき}そうだな.....。5^こ個、^{ねが}お願い。

リン: ^も持って^き来ました。でも、4^こ個しかありませんでした。

鈴木: ^{すずき}あ、そう。じゃ、^{たなか ぶちよう}田中部長に

^{たま}玉ねぎがなくなつたと^{れんらく}連絡してください。

リン: ^{たなか ぶちよう れんらく}はい、田中部長に連絡します。

L: Anh Suzuki, sắp hết hành tây rồi.

S: Vậy thì hãy lấy từ tủ lạnh và mang đến đây.

L: Vâng, tôi sẽ đi lấy và mang đến. Máy cái ạ?

S: Umm..... 5 cái, nhờ nhé.

L: Tôi đã mang đến rồi ạ. Thế nhưng chỉ còn 4 cái thôi.

S: Ôi, vậy à. Vậy, em hãy liên lạc với trưởng phòng Tanaka là đã hết hành tây rồi.

L: Vâng, tôi sẽ liên lạc với trưởng phòng Tanaka.

第12課

Bài 12

きかい そうさ
機械操作

Vận hành máy

第12課(1) Bài 12 (1)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんから金属探知機についての説明を受けています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki giải thích về máy dò kim loại.

第12課(1) Bài 12 (1)

すずき きかい きんぞくたんちき
鈴木: この機械は金属探知機。

きんぞく いぶつ み
金属の異物を見つけることができます。

いぶつ み
リン: もし異物を見つけたら、どうしますか。

すずき わたし よ
鈴木: すぐ私を呼んでください。

しょうひん す かいしゅう
商品は捨てないで、回収してください。

しょうひん す
リン: 商品は捨てますね。

すずき ちが す わたし かくにん
鈴木: ううん、違うよ。捨てないよ。私が確認するから。

す
リン: あ、捨てませんね。わかりました。

S: Cái máy này là máy dò kim loại. Có thể phát hiện ra dị vật bằng kim loại .

L: Nếu phát hiện dị vật, tôi phải làm thế nào?

S: Hãy gọi tôi ngay nhé. Đừng vứt bỏ sản phẩm, mà hãy thu hồi lại.

L: Tôi sẽ vứt bỏ sản phẩm đi nhĩ.

S: Không, sai rồi. Đừng vứt đi nhé. Vì tôi sẽ kiểm tra.

L: A, sẽ không vứt đi nhĩ. Tôi hiểu rồi.

第12課(2) Bài 12 (2)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんからスライサーの使い方についての説明を受けています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki giải thích về cách sử dụng máy cắt lát.

第12課(2) Bài 12 (2)

すずき
鈴木:これはパンを切るスライサーです。白いボタンと緑のボタンを

どうじ お
同時に押してください。これは両手を使うから、安全なんだよ。

リン:じゃ、やってみます。.....あれ?鈴木さん、すみません。

すずき なに
鈴木:何?

リン:うまく動かないので、ちょっと見ていただけませんか。

すずき
鈴木:やってみて。

リン:白いボタンを押して、緑のボタンを押して.....。

すずき
鈴木:そうじゃないよ。白と緑を同時に.....。いっしょに押すんだよ。

リン:ああ、いっしょに。あ！できました。

S: Đây là máy cắt bánh mỳ. Em hãy nhấn đồng thời nút màu trắng và nút màu xanh lá cây. Cái này sẽ sử dụng hai tay, nên rất an toàn đó.

L: Vậy thì tôi sẽ làm thử.A?Anh Suzuki, tôi xin lỗi.

S: Gì vậy?

L: Máy không hoạt động được, nên anh có thể xem giúp tôi một chút được không ạ?

S: Làm thử xem.

L: Nhấn nút màu trắng, nhấn nút màu xanh lá cây.....

S: Không phải như vậy đâu. Nhấn đồng thời cả nút màu trắng và nút màu xanh lá cây..... Phải nhấn cùng nhau.

L: À, cùng nhau. A! Tôi làm được rồi.

第12課(3) Bài 12 (3)

実習生のリンさんは、作業場でミキサーを使っています。

Thực tập sinh Lin đang sử dụng máy xay tại nơi làm việc.

第12課(3) Bài 12 (3)

リン: うーん、動^{うご}かない。

鈴木: それじゃだめだよ。覆^{おお}いを閉^とじないと、動^{うご}かないよ。

リン: 覆^{おお}い? これですか。

鈴木: うん、それぞれ。手^て順^{じゆん}を忘^{わす}れないで。

ミキサーに手^てを入^いれると、指^{ゆび}を切^{せつ}断^{だん}するかもしれないよ。

リン: 危^{あぶ}ないですね。すみません。

鈴木: じゃ、手^て順^{じゆん}をもう一^{いち}度^ど言^いってごらん。

リン: はい。覆^{おお}いを閉^とじてから、スィッチを入^いれて、混^まぜます。

鈴木: うん、そうだね。

L: Ừm, nó không chạy.

S: Làm thế này không được rồi. Nếu không đóng nắp, nó sẽ không hoạt động đâu.

L: Đóng nắp? Làm thế này được chưa ạ?

S: Ừ, đúng rồi. Đừng quên trình tự nhé. Nếu cho tay vào máy xay, nó có thể cắt vào ngón tay của em đấy.

L: Nguy hiểm nhỉ. Tôi xin lỗi.

S: Nào, hãy nói lại trình tự một lần nữa xem.

L: Vâng. Đóng nắp đây, sau đó bật công tắc và trộn.

S: Ừ, đúng vậy.

第13課

Bài 13

せいぞう さぎょう
製造作業(1)
Thao tác chế tạo (1)

第13課(1) Bài 13 (1)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんと魚の下処理のまえの解凍について話しています。

Thực tập sinh Lin đang nói chuyện với người hướng dẫn Suzuki về việc rã đông trước khi sơ chế cá.

第13課(1) Bài 13 (1)

すずき かいとう
鈴木:リンさんはサバの解凍をやったことがある?

リン:いいえ、ありません。

すずき せつめい れいぞうこ と だ
鈴木:じゃ、説明するね。まず冷凍庫からサバを取り出して。

 かいとうき い
それから解凍機に入れて、しばらくそのまま。

リン:あのう、何分ぐらいそのままにしますか。

すずき じかん じかん
鈴木:1時間ぐらい。でも、時間だけじゃなくて、

 おんど み すいおん ど いか
温度もよく見てね。水温は10度以下だよ。

リン:水温は10度以下ですね。わかりました。

S: Em Lin đã từng rã đông cá thu Nhật bao giờ chưa?

L: Chưa, tôi chưa từng.

S: Vậy thì tôi sẽ giải thích nhé. Trước tiên, hãy lấy cá thu Nhật ra khỏi tủ cấp đông. Sau đó, cho vào máy rã đông rồi cứ để ở đó một lúc.

L: Dạ. Tôi để như vậy trong mấy phút ạ?

S: Khoảng 1 giờ. Thế nhưng, không chỉ thời gian mà còn xem cả nhiệt độ nữa nhé. Nhiệt độ nước là từ 10 độ trở xuống đó.

L: Nhiệt độ nước là từ 10 độ trở xuống nhì. Tôi hiểu rồi.

第13課(2) Bài 13 (2)

実習生のリンさんは作業場でじゃがいもの下処理をしています。

Thực tập sinh Lin đang sơ chế khoai tây tại nơi làm việc.

第13課(2) Bài 13 (2)

すずき かわ む
鈴木:じゃがいもの皮は剥いた？

 む
リン:はい、剥きました。

すずき き みず ひた
鈴木:じゃ、切って、水に浸してください。

 かんせいひん しゃしん み
ここに完成品の写真があるから、これも見てね。

 しゃしん み き
リン:わかりました。写真を見て、切ります。

リン:あのう、鈴木さん。切りましたが、写真とちょっと違います。

 なに ほうほう
何かいい方法がありますか。

すずき かたち ぜんぶ おな み はんぶん き
鈴木:形が全部同じだね。ちょっと見て。半分に切って、こうして.....。

リン:ああ、そうするんですね。わかりました。ありがとうございます。

S: Em đã bóc vỏ khoai tây chưa?

L: Vâng, tôi đã bóc vỏ rồi.

S: Vậy, hãy cắt rồi ngâm vào nước. Ở đây có cái ảnh của thành phẩm, nên hãy xem cả nó nữa nhé.

L: Tôi hiểu rồi. Nhìn ảnh rồi cắt.

L: Xin lỗi, anh Suzuki. Tôi đã cắt rồi, nhưng hơi khác với trong ảnh. Anh có cách làm hay nào không ạ?

S: Hình dạng thì giống toàn bộ nhé. Hãy nhìn này. Cắt một nửa, như thế này.....

L: A, là làm như vậy nhé. Tôi hiểu rồi. Xin cảm ơn anh.

第13課(3) Bài 13 (3)

実習生のリンさんはキャベツを洗淨しています。

Thực tập sinh Lin đang rửa bắp cải.

第13課(3) Bài 13 (3)

リン:^{すずき}鈴木さん、すみません。

^{すずき}鈴木: はい。

リン:^{せんざい}洗剤で洗ったあと、^{あら}3回^{かい}すすぎましたが、

これでいいですか。

^{すずき}鈴木:^{せんざい}洗剤の^{あわ}泡もないし、^{つち}土もないし、これでいいよ。

リン: このあと、どうしますか。

^{すずき}鈴木:^あざるに^{みずけ}揚げて、^き水気を切って。

リン: わかりました。

L: Anh Suzuki, tôi xin lỗi.

S: Vâng.

L: Sau khi rửa bằng chất tẩy rửa, tôi đã xả lại 3 lần, như thế này được chưa ạ?

S: Không có bọt của chất tẩy rửa, cũng không có đất, như thế này là được rồi.

L: Sau đây tôi sẽ làm gì ạ?

S: Hãy để vào rổ cho ráo nước.

L: Tôi hiểu rồi.

第14課

Bài 14

せいぞう さぎょう

製造作業(2)

Thao tác chế tạo (2)

第14課(1) Bài 14 (1)

実習生のリンさんは、魚の下処理が終わり、次の作業について指導員の鈴木さんから説明を受けています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki giải thích về thao tác tiếp theo sau khi sơ chế cá xong.

第14課(1) Bài 14 (1)

すずき いま したしより さかな ちょうみえき つ
鈴木: 今から下処理した魚を調味液に漬けます。

リン: はい。

すずき ちょうみえき つく しよくえん みず はか
鈴木: まず調味液を作りましょう。食塩と水を量ってください。

しよくえん みず はか
リン: 食塩と水……。はい、量りました。

すずき つぎ い ま
鈴木: 次にそれをバットに入れて、かき混ぜてください。

リン: かき混ぜます。

ま
このぐらい混ぜればいいですか。

すずき さかな ちょうみえき つ こ
鈴木: うん、いいよ。じゃ、魚を調味液に漬け込んで。

リン: はい。

S: Bây giờ tôi sẽ ngâm cá đã sơ chế vào nước gia vị.

L: Vâng.

S: Đầu tiên, chúng ta sẽ pha nước gia vị. Em hãy cân muối ăn và nước.

L: Muối ăn và nước……。Vâng, tôi đã cân rồi.

S: Tiếp theo, để vào cái khay và khuấy trộn lên.

L: Khuấy trộn. Tôi trộn như thế này được chưa ạ?

S: Ừ, được. Nào, hãy ngâm cá vào nước gia vị.

L: Vâng.

第14課(2) Bài 14 (2)

実習生のリンさんは、オーブンでベーコンを焼いています。

Cả Thực tập sinh Lin đang nướng thịt xông khói trong lò nướng.

第14課(2) Bài 14 (2)

リン: ^{すずき}鈴木さん、ちょっとこのベーコン^みを見ていただけますか。

^{すずき}鈴木: ん? どれ?

リン: ^{ひょうめん}表面を^や焼きすぎてしまいました。

^{すずき}鈴木: ああ、^こ焦げちゃったね。これは^{はいき}廃棄だね。

リン: ^{かねつ}加熱^{おんど}温度と^{じかん}時間は^{さぎょう}作業^{てじゅんしょ}手順書のとおりで。

^{おんど}温度か^{じかん}時間を変えたほうがいいですか。

^{すずき}鈴木: うーん.....^{もんだい}オーブンに問題があるかもしれないから、^{さぎょう}作業をストップして。

リン: ^や焼いていないベーコンは^{れいぞうこ}冷蔵庫にしまえますか。

^{すずき}鈴木: うん。

L: Anh Suzuki, có thể xem giúp tôi thịt xông khói này một chút được không ạ?

S: Um? Cái nào?

L: Tôi đã nướng bề mặt quá mất rồi.

S: Ôi, bị cháy rồi nhì. Cái này bỏ đi thôi.

L: Nhiệt độ và thời gian gia nhiệt đều đúng như tài liệu trình tự thao tác. Tôi có nên thay đổi nhiệt độ hay thời gian không?

S: Um...Có thể lò nướng có sự cố, vì vậy hãy dừng thao tác.

L: Tôi sẽ cất phần thịt xông khói chưa nướng vào tủ lạnh nhé?

S: Ừ.

第14課(3) Bài 14 (3)

実習生のリンさんは、加工が終わった食材を番重に入れました。

Thực tập sinh Lin cho nguyên liệu thực phẩm đã được gia công vào khay.

第14課(3) Bài 14 (3)

すずき ばんじゅう ぜんぶ い
鈴木: 番重に全部入れた?

リン: はい、終わりました。

すずき はこ
鈴木: じゃあ、○×△まで運んで。

リン: すみません。よく聞こえませんか。

すずき れい はこ
鈴木: 冷.....まで運んで。

れいぞうこ れいとうこ
リン: 冷蔵庫ですか、冷凍庫ですか。

すずき れいとうこ
鈴木: 冷凍庫!

れいとうこ
リン: 冷凍庫ですね。わかりました。

S: Đã cho hết vào khay chưa?

L: Vâng, tôi đã làm xong rồi.

S: Vậy thì, hãy mang đến ○×△.

L: Tôi xin lỗi. Tôi không nghe rõ.

S: Mang đến Rei.....

L: Là tủ lạnh hay tủ đông ạ?

S: Là tủ đông!

L: Là tủ đông nhỉ. Tôi hiểu rồi.

第15課

Bài 15

けいそく けいりょう
計測・計量
Đo / Cân

第15課(1) Bài 15 (1)

実習生のリンさんは、焼いたサバをオーブンから出すかどうか、指導員の鈴木さんに聞いています。

Thực tập sinh Lin đang hỏi người hướng dẫn Suzuki xem có lấy cá thu Nhật đã nướng ra khỏi lò nướng hay không.

第15課(1) Bài 15 (1)

リン: サバを^{ふん や}5分焼きました。もうオーブンから^だ出してもいいですか。

すずき おんど はか
鈴木: 温度を計りましょう。

リン: どうやって^{はか}計りますか。

すずき
鈴木: このセンサーを2センチぐらいサバに^い入れて、

^{おんど あんてい ま}
温度が安定するまで待ってください。

リン: はい。.....^{あんてい}安定しました。^ど40度です。

すずき ^{ぶん や}
鈴木: じゃ、あと3分焼いて。

リン: ^{ぶん}3分ですね。わかりました。

L: Tôi đã nướng cá thu Nhật 5 phút. Đã đến lúc lấy ra khỏi lò nướng được chưa ạ?

S: Chúng ta sẽ đo nhiệt độ nào.

L: Tôi sẽ đo như thế nào ạ?

S: Hãy cho cái cảm biến này vào con cá thu Nhật khoảng 2cm, rồi chờ đến khi nhiệt độ ổn định.

L: Vâng.Đã ổn định rồi. Là 40 độ.

S: Vâng, nướng thêm 3 phút nữa.

L: 3 phút nhì. Tôi hiểu rồi.

第15課(2) Bài 15 (2)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんと作業場にいます。リンさんは工場内の温度が高いと感じています。

Thực tập sinh Lin và Người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc. Chị Lin cảm thấy nhiệt độ bên trong nhà máy cao.

第15課(2) Bài 15 (2)

リン: ちょっと^{あつ}暑いですね。

L: Hơi nóng nhỉ.

鈴木: そうだな。

S: Ủ nhỉ.

リン: 温度計^{おんどけい}を見て来^みます。

L: Tôi sẽ đi xem nhiệt kế.

鈴木: お願い^{ねが}い。

S: Nhờ nhé.

リン: 温度^{おんど}が上^あがって、24度^どになりました。

L: Nhiệt độ đang tăng lên, đã là 24 độ.

鈴木: エアコンの調子^{ちょうし}が悪^{わる}いかもしれないな。

S: Có thể máy điều hòa không khí có vấn đề rồi. Tôi sẽ đi kiểm tra máy điều hòa không khí.

エアコンを^{かくにん}確認^くして来るよ。

L: Vâng, xin nhờ anh.

リン: はい、お願い^{ねが}します。

第15課(3) Bài 15 (3)

実習生のリンさんは、漬物の調味液が足りなくなかったので、指導員の鈴木さんに報告しました。

Thực tập sinh Lin thấy nước gia vị của dưa ngâm đã bị thiếu nên báo cáo cho người hướng dẫn Suzuki.

第15課(3) Bài 15 (3)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{つけもの}漬物の^{ちょうみえき}調味液が^た足りません。

^{さぎょう}作業^{しじしょ}指示書に^か書いてありますか。

鈴木: ^{すずき}いや、^た足りない^{ぶんりょう}ときの分量は^か書いてないから、^{おし}教えるね。

リン: はい、^{ねが}お願いします。

鈴木: ^{すずき}水1Lと^{みず}しょうゆ500mlと^{さとう}砂糖500gを^ま混ぜて。

リン: ^{みず}水1Lと^{さとう}しょうゆ500mlと砂糖500gですね。わかりました。

L: Anh Suzuki, nước gia vị của dưa ngâm không đủ. Cái này có được ghi trong phiếu chỉ thị thao tác không ạ?

S: Không, vì không có ghi phân lượng khi không đủ nên tôi sẽ chỉ cho em.

L: Vâng, xin nhờ anh giúp đỡ.

S: Hãy trộn 1 lít nước với 500ml xì dầu và 500g đường.

L: 1 lít nước với 500ml xì dầu và 500g đường nhỉ. Tôi hiểu rồi.

第16課

Bài 16

しんちよく のうき
進捗・納期

Tiến độ / Thời hạn giao hàng

第16課(1) Bài 16 (1)

実習生のリンさんは肉のカットの作業が終わったので、指導員の鈴木さんに次の仕事の指示をもらいます。

Thực tập sinh Lin đã làm xong công việc thái thịt cho nên sẽ nhờ người hướng dẫn chỉ thị công việc tiếp theo.

第16課(1) Bài 16 (1)

リン: 肉にくのカットは全部ぜんぶ終わりました。次つぎに何なにをしますか。

鈴木: じゃ、あっちいに行いって、にんじんの皮かわむきを手て伝つたって。

リン: はい、わかりました。何時なんじまでに仕しあがめますか。

鈴木: これは急いそぎだから、今日きょうの5時じまでに仕しあがて。

リン: 5時じまでに仕しあがめますね。今いまからやります。

鈴木: もう一度いちど手てを洗あらって、手袋てぶくろを替かえてね！

L: Tôi đã thái xong toàn bộ thịt rồi. Tiếp theo tôi sẽ làm gì ạ?

S: Vậy thì hãy đến đằng kia để giúp gọt vỏ cà rốt nhé.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Sẽ làm xong trước mấy giờ ạ?

S: Cái này cần gấp, nên hãy làm xong trước 5 giờ hôm nay.

L: Sẽ làm xong trước 5 giờ nhỉ. Tôi sẽ làm từ bây giờ.

S: Hãy rửa tay một lần nữa và thay găng tay nhé!

第16課(2) Bài 16 (2)

実習生のリンさんは弁当作りの作業をしています。

Thực tập sinh Lin đang thực hiện công việc làm cơm hộp.

第16課(2) Bài 16 (2)

すずき ベンとう
鈴木: 弁当はいくつできた?

リン: 200できました。

すずき なんぷん ぜんぶ
鈴木: あと何分で全部できる?

リン: 残りが40ですから、あと10分ぐらいで終わります。

すずき お ばんじゅう い
鈴木: ああ、そう。終わったら、30ずつ番重に入れておいてね。

リン: 30ずつですね。わかりました。

S: Đã làm được bao nhiêu hộp cơm hộp rồi?

L: Được 200 hộp rồi.

S: Còn bao nhiêu phút nữa thì xong hết toàn bộ?

L: Còn lại là 40 hộp cho nên 10 phút nữa sẽ làm xong.

S: A, vậy à. Sau khi xong, hãy cho từng 30 hộp vào một khay.

L: Từng 30 hộp một nhỉ. Tôi hiểu rồi.

第16課(3) Bài 16 (3)

指導員の鈴木さんは実習生のリンさんにコロッケを容器に詰める作業を指示しました。

Người hướng dẫn Suzuki đã chỉ thị cho Thực tập sinh Lin công việc chắt đầy Korokke vào thùng.

第16課(3) Bài 16 (3)

すずき ようき つ
鈴木:リンさん、コロッケを容器に詰めてください。

リン:はい、わかりました。

すずき お
鈴木:リンさん、もう終わった？

リン:いいえ、まだです。よてい おく
予定より遅れています。

すずき いそ
鈴木:急いで。

リン:コロッケの作業は初めてです。どうやってはや つ
早く詰めますか。

すずき つ
鈴木:こうやって詰めて。

リン:はい、わかりました。

S: Em Lin, hãy xếp Korokke vào thùng đựng nhé.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

S: Em Lin, đã xong chưa?

L: Chưa, vẫn chưa xong ạ. Tôi đang bị chậm hơn dự định.

S: Nhanh lên.

L: Công việc Korokke là lần đầu tiên. Làm thế nào để xếp nhanh được ạ?

S: Hãy xếp như thế này.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

第17課

Bài 17

ひんしつ かんり

品質管理

Quản lý chất lượng

第17課(1) Bài 17 (1)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんに冷凍庫から豚肉を持ってくるように言われました。

Thực tập sinh Lin được người hướng dẫn Suzuki nói là hãy mang thịt lợn từ tủ đông đến.

第17課(1) Bài 17 (1)

すずき れいとうこ ふたにく も き
鈴木: 冷凍庫から豚肉を持って来て。

れいとうこ なか ふたにく つか
リン: 冷凍庫の中に豚肉が2つあります。どちらを使いますか。

すずき しょう きげん みじか つか
鈴木: 使用期限が短いほうを使って。

リン: こっちは11日^{にち}までで、もう1つは30日^{にち}までですから、

にち みじか
11日までのほうが短いですね。

すずき も き
鈴木: そうだね。そっちを持って来て。

リン: わかりました。

S: Hãy mang thịt lợn từ tủ đông đến đây.

L: Trong tủ đông có 2 miếng thịt lợn. Tôi sẽ sử dụng cái nào ạ?

S: Hãy sử dụng cái có hạn sử dụng ngắn hơn.

L: Cái này là trước ngày 11, còn 1 cái khác là trước ngày 30, cho nên cái trước ngày 11 thì ngắn hơn nhỉ.

S: Đúng vậy. Hãy mang cái đó tới đây.

L: Tôi hiểu rồi.

第17課(2) Bài 17 (2)

実習生のリンさんは、豚肉の保管場所を間違えて、鈴木さんに注意を受けました。

Thực tập sinh Lin đã nhầm nơi bảo quản thịt và bị anh Suzuki nhắc nhở.

第17課(2) Bài 17 (2)

すずき れいぞうこ ふたにく ほかん
鈴木: この冷蔵庫に豚肉を保管したのはリンさんですか。

リン: はい、そうです。

すずき さかな れいぞうこ ふたにく ほかん
鈴木: これは魚の冷蔵庫だよ。豚肉を保管しちゃだめだよ。

リン: どうもすみません。どこに保管すればいいですか。

すずき にく れいぞうこ ほかん しょうどく
鈴木: あっちの肉の冷蔵庫に保管して。ここは消毒してね。

リン: はい、わかりました。これから気をつけます。

S: Người cất giữ thịt lợn trong tủ lạnh này là em Lin phải không?

L: Vâng, đúng như vậy.

S: Đây là tủ lạnh đựng cá đó. Không được bảo quản thịt lợn đâu.

L: Tôi rất xin lỗi. Tôi nên bảo quản nó ở đâu ạ?

S: Hãy bảo quản ở tủ lạnh đựng thịt ở đằng kia. Hãy khử trùng chỗ này nhé.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Từ nay tôi sẽ chú ý.

第17課(3) Bài 17 (3)

実習生のリンさんは、弁当に貼るシールを印刷しています。

Thực tập sinh Lin đang in miếng tem để dán vào cơm hộp.

第17課(3) Bài 17 (3)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{べんとう}弁当に^は貼るシールなんですが、

^{しょうみ きげん ひづけ まちが}
賞味期限の日付を間違えてしまいました。

鈴木: ^{すずき}ええっ！ ^{べんとう}もう弁当に^は貼ったの？

リン: いいえ、まだです。どうしたらいいですか。

鈴木: ^{すずき}このシールを^す捨てて、^{つく}作り直して。^{なお}

リン: はい、わかりました。

鈴木: ^{すずき}今度は^{こんど}日付を^{ひづけ}よく^{かくにん}確認してね。

リン: どうもすみません。

L: Anh Suzuki, về miếng tem để dán vào cơm hộp, tôi đã làm sai ngày tháng thời hạn sử dụng mất rồi.

S: Thật à! Đã dán vào hộp cơm chưa?

L: Chưa, vẫn chưa ạ. Tôi nên làm như thế nào ạ?

S: Hãy vứt bỏ miếng tem này, và làm lại.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

S: Lần sau nhớ kiểm tra kỹ ngày tháng nhé.

L: Tôi rất xin lỗi.

第18課

Bài 18

こんぼう
梱包

Đóng gói

第18課(1) Bài 18 (1)

実習生のリンさんは、イカの加工品を梱包しています。

Thực tập sinh Lin đang đóng gói hàng chế biến từ mực.

第18課(1) Bài 18 (1)

リン: イカはもう検査^{けんさ}が終わり^おました。箱^{はこ}に入れ^いますか。

すずき
鈴木: うん、入れ^いて。

リン: 箱^{はこ}に何個^{なんこ}ずつ入れ^いますか。

すずき
鈴木: 20ずつ。

リン: 20ずつですね。入れ^いたら、テープで留^とめてもいいですか。

すずき
鈴木: このシートをイカの上^{うえ}に載^のせて。それからテープで留^とめて。

リン: はい、シートを載^のせますね。

L: Tôi đã kiểm tra xong mực. Tôi sẽ cho vào thùng nhé?

S: Ừ, cho vào đi.

L: Tôi sẽ cho từng mấy cái một vào thùng ạ?

S: Từng 20 cái một.

L: Từng 20 cái một nhỉ. Sau khi cho vào, tôi dán kín bằng băng keo được không?

S: Hãy đặt tấm phủ này lên trên mực. Sau đó dán kín bằng băng keo.

L: Vâng, sẽ đặt tấm phủ lên nhỉ.

第18課(2) Bài 18 (2)

実習生のリンさんは梱包した箱を運ぼうとしています。

Thực tập sinh Lin đang định khuân các thùng sau khi đóng gói.

第18課(2) Bài 18 (2)

リン: イカの^{こんぼう}梱包^おが終わりました。どこに^{ほかん}保管しますか。

鈴木: 冷蔵^{すずき}の倉庫^{れいぞう}に^{そうこ}入れて^いおいて。

サバの横^{よこ}が空^あいているから、そこ^おに置いて。

リン: 冷蔵^{れいぞう}の倉庫^{そうこ}の.....どこですか。

鈴木: サバの横^{よこ}。

リン: サバの横^{よこ}ですね。

鈴木: うん、そう。

リン: 台車^{だいしゃ}を使^{つか}ってもいいですか。この台車^{だいしゃ}は運^{はこ}びやすいですから。

鈴木: いいよ。気^きをつけて運^{はこ}んで。

L: Tôi đã đóng gói xong mực. Tôi sẽ bảo quản ở đâu ạ?

S: Hãy để sẵn vào kho lạnh. Do phía bên cạnh cá thu Nhật còn trống nên hãy để vào đó.

L: Chỗ nào trong kho lạnh ạ.....?

S: Bên cạnh cá thu Nhật.

L: Bên cạnh cá thu Nhật nhỉ?

S: Ừ, đúng vậy.

L: Tôi sử dụng xe đẩy được không ạ? Vì cái xe đẩy này rất dễ vận chuyển.

S: Được. Hãy chú ý cẩn thận khi vận chuyển.

第18課(3) Bài 18 (3)

指導員の鈴木さんは、実習生のリンさんに箱を運ぶように言いました。

Người hướng dẫn Suzuki đã bảo thực tập sinh Lin vận chuyển các thùng.

第18課(3) Bài 18 (3)

すずき はこ はこ おも
鈴木: この箱を運んで。ちょっと重いよ。

リン: はい、わかりました。

すずき おも はこ も
鈴木さんはどうやって重い箱を持ちますか。

せんしゅう おも はこ も こし いた
先週重い箱を持って、腰が痛くなりました。

すずき はこ も た
鈴木: まず、しゃがんで。それから、箱を持ってゆっくり立って。

リン: こうですか。あ、この持ち方は楽ですね。

すずき こし ま
鈴木: うん、腰を曲げないほうがいいよ。

リン: わかりました。

S: Hãy vận chuyển cái thùng này. Hơi nặng đấy.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Anh Suzuki, mang vác cái thùng nặng này như thế nào ạ? Tuần trước tôi mang vác cái thùng nặng, và bị đau lưng.

S: Đầu tiên, hãy ngồi xổm xuống. Sau đó, bung cái thùng và từ từ đứng lên.

L: Như thế này ạ? À, cách mang vác này dễ dàng nhỉ.

S: Ừ, em không nên cúi lưng.

L: Tôi hiểu rồi.